



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2024**

---

Tháng 10 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.890.771.728.182</b>	<b>8.259.191.973.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>927.511.403.406</b>	<b>1.072.386.056.767</b>
1. Tiền	111		847.046.300.883	951.820.309.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.465.102.523	120.565.747.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.292.625.365.164</b>	<b>2.596.961.269.672</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.788.985.680	3.926.238.120
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(437.970.670)	(248.553.098)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.278.274.350.154	2.593.283.584.650
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.122.875.228.709</b>	<b>2.369.008.928.087</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.010.343.897.891	2.393.246.041.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.166.183.767	111.393.648.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		277.275.551.381	209.504.906.972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(346.910.404.330)	(345.135.668.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	6	<b>1.265.552.118.174</b>	<b>1.902.357.061.407</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.278.714.639.120	1.915.425.030.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.162.520.946)	(13.067.969.179)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>282.207.612.729</b>	<b>318.478.657.492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.218.530.268	14.992.296.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		252.047.210.624	297.956.703.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.941.871.837	5.529.656.993
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.168.660.758.970</b>	<b>1.220.283.674.865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.583.023.894</b>	<b>28.235.218.879</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.583.023.894	28.235.218.879
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>265.465.500.060</b>	<b>266.150.905.633</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	7	<b>96.958.494.172</b>	<b>96.091.133.382</b>
- Nguyên giá	222		408.718.819.493	391.817.597.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.760.325.321)	(295.726.464.206)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	8	<b>168.507.005.888</b>	<b>170.059.772.251</b>
- Nguyên giá	228		184.289.212.312	183.795.926.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.782.206.424)	(13.736.154.347)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	9	<b>523.766.920.729</b>	<b>553.587.535.363</b>
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(328.307.237.849)	(298.486.623.215)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.316.282.184</b>	<b>38.525.582.184</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	38.316.282.184	38.525.582.184
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>99.232.204.977</b>	<b>114.369.751.182</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	88.219.828.782	107.557.435.627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	22.465.000.000	22.465.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.456.972.632)	(22.456.972.632)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		11.004.348.827	6.804.288.187
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208.296.827.126</b>	<b>219.414.681.624</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	206.614.180.586	211.410.834.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		248.271.540	3.412.700.115
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		1.434.375.000	4.591.147.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.059.432.487.152</b>	<b>9.479.475.648.290</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6.753.430.366.357</b>	<b>7.293.215.880.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.706.432.954.441</b>	<b>7.240.736.850.317</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.408.374.554.311	1.454.019.185.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.147.639.407	348.147.907.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	53.760.129.078	35.263.126.249
4. Phải trả người lao động	314		135.174.427.500	116.437.312.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47.996.860.810	23.004.667.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.669.300.608	280.790.512
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		407.824.244.760	723.420.418.413
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	4.566.553.183.785	4.515.926.256.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.932.614.182	24.237.186.427
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.997.411.916</b>	<b>52.479.030.083</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		41.786.497.005	36.381.030.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	-	10.870.282.966
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.210.914.911	5.227.716.372
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.306.002.120.795</b>	<b>2.186.259.767.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	16	<b>2.306.002.120.795</b>	<b>2.186.259.767.890</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.572.337.789	159.572.337.789
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		349.315.536.105	349.315.536.105
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		271.715.996.297	271.777.466.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.540.694.887	178.591.836.316
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.873.689.483	70.468.556.668
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154.667.005.404	108.123.279.648
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		218.937.118.825	159.082.154.434
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>9.059.432.487.152</b>	<b>9.479.475.648.290</b>



Nguyễn Minh Tân  
 Người lập biểu  
 Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Trần Quang Huy  
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

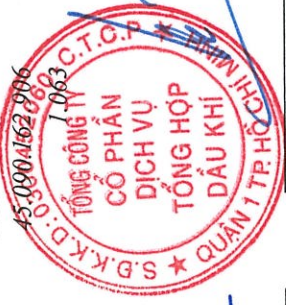
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.756.081.463.989	4.324.657.582.766	14.712.563.698.918	13.232.202.020.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		102.795.132.110	70.391.438.427	268.167.822.560	206.032.660.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.653.286.331.879	4.254.266.144.339	14.444.395.876.358	13.026.169.360.668
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		5.394.194.395.375	4.056.507.943.764	13.792.023.562.622	12.511.539.906.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		259.091.936.504	197.758.200.575	652.372.313.736	514.629.454.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	60.464.493.981	68.965.971.170	137.678.983.374	221.847.863.194
7. Chi phí tài chính	22	19	39.777.626.093	73.131.673.282	123.437.541.091	254.736.045.586
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.871.134.313	62.497.000.026	105.316.317.955	239.974.589.822
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-	(8.327.726.651)	(853.833.274)
9. Chi phí bán hàng	24		137.640.895.888	78.669.819.953	317.851.004.942	228.830.144.367
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.718.054.705	47.357.904.079	146.012.064.881	131.486.545.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.419.853.799	67.564.774.431	194.422.959.545	120.570.749.381
12. Thu nhập khác	31		13.690.231.695	7.747.414.670	21.214.229.370	14.029.611.156
13. Chi phí khác	32		5.400.616.151	8.129.732.850	9.860.224.592	8.488.393.623
14. Lợi nhuận khác	40		8.289.615.544	(382.318.180)	11.354.004.778	5.541.217.533
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.709.469.343	67.182.456.251	205.776.964.323	126.111.966.914
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	16.352.377.080	12.500.005.810	44.054.955.395	31.340.487.873
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		902.207.566	3.672.406.826	3.141.874.747	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.454.884.697	51.010.043.615	158.580.134.181	94.771.479.041
Trong đó:						
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	62		47.932.884.538	41.562.562.631	113.489.971.275	77.896.025.150
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		26.522.000.159	9.447.480.984	45.090.162.906	16.875.453.891
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	449	389	1.063	730



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Tân  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 10 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>205.776.964.323</b>	<b>126.111.966.914</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	61.604.168.147	61.786.529.814
Các khoản dự phòng	03	2.058.704.949	(33.340.412.180)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(154.049.008.355)	(165.846.342.009)
Chi phí lãi vay	06	105.316.317.955	239.974.589.822
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>220.707.147.019</b>	<b>228.686.332.361</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(612.086.177.842)	24.238.630.730
Biến động hàng tồn kho	10	636.710.391.466	813.620.275.987
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(665.023.299.353)	(173.713.326.953)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.429.580.009)	3.715.773.834
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(10.862.747.560)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.909.230.834)	(239.974.589.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.844.283.740)	(27.175.862.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	145.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.669.663.049)	(17.709.401.716)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(579.407.443.902)</b>	<b>611.832.831.530</b>
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.710.419.488)	(16.150.409.093)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(57.929.486)	277.487.357
Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(2.272.141.158.302)	(3.194.991.455.965)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	2.582.950.332.158	2.444.493.444.477
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	300.000.000
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.306.704.419	136.577.931.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>412.347.529.301</b>	<b>(629.493.001.774)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ	31	-	15.750.000.000
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.781.654.913.713	9.516.813.758.992
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.741.898.269.394)	(9.666.142.899.594)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(17.571.383.079)	(12.895.062.927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.185.261.240</b>	<b>(146.474.203.529)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(144.874.653.361)</b>	<b>(164.134.373.773)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.072.386.056.767	1.092.691.918.027
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>927.511.403.406</b>	<b>928.557.544.254</b>

Nguyễn Minh Tân  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối quý là 2.982 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.913 nhân viên).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,5
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100
3	Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”)	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93	100
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39	20
<b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận Theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m<sup>2</sup> sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai”

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**Đầu tư dài hạn khác**

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.574.158.678	11.115.633.559
Tiền gửi ngân hàng	837.472.142.205	940.704.676.208
Các khoản tương đương tiền	80.465.102.523	120.565.747.000
	<b>927.511.403.406</b>	<b>1.072.386.056.767</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20.160.000.000	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	305.000.000	305.000.000
	<b>22.465.000.000</b>	<b>22.465.000.000</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61.539.171.981	121.624.868.640
Nguyên liệu, vật liệu	1.998.387.239	2.540.717.151
Công cụ, dụng cụ	1.921.355.994	2.288.469.531
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	316.417.952	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	1.188.885.907.453	1.503.509.787.297
Hàng gửi bán	24.053.398.501	285.461.187.967
<b>Cộng</b>	<b>1.278.714.639.120</b>	<b>1.915.425.030.586</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.162.520.946)	(13.067.969.179)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.265.552.118.174</b>	<b>1.902.357.061.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	99.961.174.317	113.144.619.770	157.446.815.570	21.264.987.931	-	391.817.597.588
Mua trong năm	-	765.714.714	22.214.946.976	201.331.818	-	23.181.993.508
Tặng khác	-	-	9.135.395.182	33.627.273	-	9.169.022.455
Thanh lý, nhượng bán	(45.313.636)	(189.932.000)	(15.081.148.422)	(133.400.000)	-	(15.449.794.058)
Tại ngày 30/09/2024	99.915.860.681	113.720.402.484	173.716.009.306	21.366.547.022	-	408.718.819.493
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	75.776.788.679	87.485.381.441	113.366.590.631	19.097.703.455	-	295.726.464.206
Khấu hao trong năm	2.665.594.987	5.116.252.556	18.850.154.955	1.116.896.132	-	27.748.898.630
Thanh lý	(45.313.636)	(60.349.355)	(11.475.974.524)	(133.400.000)	-	(11.715.037.515)
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	78.397.070.030	92.541.284.642	120.740.771.062	20.081.199.587	-	311.760.325.321
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	24.184.385.638	25.659.238.329	44.080.224.939	2.167.284.476	-	96.091.133.382
Tại ngày 30/09/2024	21.518.790.651	21.179.117.842	52.975.238.244	1.285.347.435	-	96.958.494.172



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	176.120.328.544	7.675.598.054	183.795.926.598
Tăng trong năm	-	493.285.714	493.285.714
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	176.120.328.544	8.168.883.768	184.289.212.312
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	7.393.618.864	6.342.535.483	13.736.154.347
Khấu hao trong năm	1.576.391.019	469.661.058	2.046.052.077
Tại ngày 30/09/2024	8.970.009.883	6.812.196.541	15.782.206.424
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	168.726.709.680	1.333.062.571	170.059.772.251
Tại ngày 30/09/2024	167.150.318.661	1.356.687.227	168.507.005.888

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	852.074.158.578	852.074.158.578
Tại ngày 30/09/2024	852.074.158.578	852.074.158.578
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	298.486.623.215	298.486.623.215
Khấu hao trong năm	29.820.614.634	29.820.614.634
Tại ngày 30/09/2024	328.307.237.849	328.307.237.849
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	553.587.535.363	553.587.535.363
Tại ngày 30/09/2024	523.766.920.729	523.766.920.729

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Biến động tăng giảm trong kỳ:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Các công trình khác	806.632.906	1.015.932.906
	<b>38.316.282.184</b>	<b>38.525.582.184</b>

Chi tiết theo công trình:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.525.582.184	39.476.191.275
Tăng trong năm	-	209.300.000
Giảm khác	209.300.000	1.159.909.091
Số dư cuối kỳ	<b>38.316.282.184</b>	<b>38.525.582.184</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
		VND	VND
1.	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
2.	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
4.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
5.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
6.	Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	10.733.401.247	10.733.401.247
7.	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
10.	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
11.	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>400.311.972.126</b>	<b>400.311.972.126</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)**

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	76,93%	76,93%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	Tp. HCM	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75%	Bán lẻ điện thoại
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
11	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“PSG”)	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	5.173.543.720	14.359.957.249	13.606.119.708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	853.268.080	-
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	67.046.285.062	77.842.500.000	68.951.315.919
	<b>109.055.725.329</b>	<b>88.219.828.782</b>	<b>118.055.725.329</b>	<b>107.557.435.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
			biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	Phan Thiết	48,5	48,5	Xử lý rác thải

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111,2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2024, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	109.212.619.894	125.789.439.269
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	59.728.085.390	67.446.565.371
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.673.475.302	18.174.829.369
	<b>206.614.180.586</b>	<b>211.410.834.009</b>

(i) Chi phí thuê văn phòng bao gồm các khoản sau:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m<sup>2</sup> sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.349.883.357.840	1.450.172.305.191
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	-	327.401.023.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4.112.800.000	150.265.182.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.288.214.456.868	1.626.572.905.517
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	216.791.460.834	197.897.867.804
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	1.509.991.648.825	433.820.272.887
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	140.429.872.000	42.950.358.737
Ngân hàng Kbank	-	184.934.013.000
Ngân hàng Standard Chartered	29.953.880.000	36.690.629.862
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.175.707.418	65.221.697.808
	<b>4.566.553.183.785</b>	<b>4.515.926.256.500</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	-	10.870.282.966
	-	<b>10.870.282.966</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29.892.299.624	11.436.041.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.141.798.384	15.904.471.010
Thuế thu nhập cá nhân	5.721.531.070	7.922.613.572
Thuế, phí, lệ phí khác	4.500.000	-
	<b>53.760.129.078</b>	<b>35.263.126.249</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho Quý III năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>904.501.240.000</b>	<b>159.572.337.789</b>	<b>253.823.860.000</b>	<b>(3.994.616.440)</b>	<b>271.777.466.354</b>	<b>350.657.121.022</b>	<b>127.507.085.461</b>	<b>2.063.844.494.186</b>
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu công ty mẹ trong năm	168.847.070.000	-	79.741.676.105	-	-	(168.847.070.000)	-	79.741.676.105
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu công ty con trong năm	-	-	-	-	-	(103.654.850.000)	23.913.173.895	(79.741.676.105)
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên	-	-	15.750.000.000	-	-	-	-	15.750.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	111.424.903.698	27.572.347.621	138.997.251.319
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.733.535.509)	(2.139.930.121)	(8.873.465.630)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(22.025.255.317)	(22.025.255.317)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.254.732.895	(1.433.256.668)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(1.433.256.668)	-	(4.254.732.895)	-	(1.433.256.668)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>159.572.337.789</b>	<b>349.315.536.105</b>	<b>(5.427.873.108)</b>	<b>271.777.466.354</b>	<b>178.591.836.316</b>	<b>159.082.154.434</b>	<b>2.186.259.767.891</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113.489.971.275	45.090.162.906	158.580.134.181
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.571.383.079)	-	(17.571.383.079)
Thay đổi sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/ giám khác	-	-	-	-	(61.470.057)	(35.969.729.625)	14.764.801.485	(21.266.398.198)
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>159.572.337.789</b>	<b>349.315.536.105</b>	<b>(5.427.873.108)</b>	<b>271.715.996.297</b>	<b>238.540.694.887</b>	<b>218.937.118.825</b>	<b>2.306.002.120.795</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	107.334.831	107.334.831
+ Cổ phiếu phổ thông	107.334.831	107.334.831
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ Cổ phiếu phổ thông	612.700	612.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	106.722.131
+ Cổ phiếu phổ thông	106.722.131	106.722.131
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 thay đổi lần thứ 22, ngày 04 tháng 10 năm 2023 do sở kế hoạch đầu và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.073.348.310.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Tại ngày 30/09/2024	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	249.169.340.000	23,21	249.169.340.000	23,21
Các cổ đông khác	824.178.970.000	76,79	824.178.970.000	76,79
	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>100</b>	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>100</b>

**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	113.489.971.275	77.896.025.150
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>113.489.971.275</b>	<b>77.896.025.150</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.722.131	106.722.131
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.063</b>	<b>730</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.849.592.435	188.436.561.807
Lãi chứng khoán kinh doanh	482.216.438	-
Lãi từ cổ tức, hoạt động đầu tư	315.750.000	9.397.483.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.905.400.441	11.124.377.537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.126.024.060	12.889.440.608
	<b>137.678.983.374</b>	<b>221.847.863.194</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	105.316.317.955	239.974.589.822
Lỗ chứng khoán kinh doanh	1.557.316.803	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.889.601.387	3.307.467.528
Trích/(hoàn nhập) Dự phòng đầu tư chứng khoán KD	437.970.670	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-744.358.691	2.470.585.996
Chi phí tài chính khác	2.980.692.967	8.983.402.240
	<b>123.437.541.091</b>	<b>254.736.045.586</b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	205.776.964.323	126.111.966.914
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>14.497.812.652</i>	<i>30.590.472.451</i>
<i>Trừ các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>220.274.776.975</b>	<b>156.702.439.365</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>44.054.955.395</b>	<b>31.340.487.873</b>
	<b>44.054.955.395</b>	<b>31.340.487.873</b>

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,21% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Số dư công nợ nội bộ và giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119.852.509.807	106.146.119.125
Các công ty thành viên PVN	1.697.043.134.835	1.071.384.380.629
	<b>1.816.895.644.642</b>	<b>1.177.530.499.754</b>

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.429.939.446	3.449.960.252
Các công ty thành viên PVN	925.456.332.991	496.708.689.886
	<b>947.886.272.437</b>	<b>500.158.650.138</b>

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.146.582.268	30.732.876.001
Các công ty thành viên PVN	250.153.766.966	173.296.251.119
	<b>278.300.349.234</b>	<b>204.029.127.120</b>

Phải trả người bán:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	48.827.068.866	42.590.959.442
Các công ty thành viên PVN	2.667.942.173	96.269.642.485
	<b>51.495.011.039</b>	<b>138.860.601.927</b>

Người mua trả tiền trước:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	25.827.194.486	330.948.060.498
	<b>25.827.194.486</b>	<b>330.948.060.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023 chưa được soát xét, và báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tân  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT